

## CHỮ SỐ LA MÃ

### I. Làm thế nào để đọc và viết các số la mã?

Hàng trăm năm trước, người La Mã có một hệ thống số chỉ có bảy ký hiệu.

Mỗi biểu tượng có một giá trị khác nhau và không có biểu tượng nào cho số 0.

Biểu tượng của Chữ số La mã và giá trị của chúng là:

GIÁ TRỊ						
I	V	X	L	C	D	M
1	5	10	50	100	500	1000

Người La Mã đã sử dụng các tổ hợp ký hiệu khác nhau để viết số bằng phép cộng và phép trừ.

Để đọc và viết các số đến 50, chúng ta chỉ cần 4 ký hiệu đầu tiên: **I V X L**

### II. Quy tắc cho năm biểu tượng đầu tiên

#### 1. Quy tắc cộng:

Viết một số nhỏ hơn vào bên phải một số lớn hơn có nghĩa là các số phải được thêm vào.

Ví dụ:

$$VI = 5 + 1 = 6$$

$$XI = 10 + 1 = 11$$

$$XII = 10 + 1 + 1 = 12$$

## 2. Quy tắc trừ:

Viết một số nhỏ hơn vào bên trái một số lớn hơn có nghĩa là số nhỏ hơn phải bị trừ cho số lớn hơn. Ký hiệu 1 chỉ có thể được sử dụng cho phép trừ V và X. Ký hiệu X chỉ có thể được trừ cho L và C.

Ví dụ:

$$IV = 5 - 1 = 4$$

$$IX = 10 - 1 = 9$$

$$XL = 50 - 10 = 40$$

\*\*\* Ký hiệu V không thể được lặp lại hoặc bị trừ.

Chúng ta không lặp lại V hai lần để được 10. Chúng ta đã có ký hiệu cho 10.

Vì vậy, VV để biểu thị cho 10 là không đúng.

Chúng ta không trừ 5 khỏi bất kỳ biểu tượng nào. Viết VX là không đúng.

## 3. Quy tắc nhân:

Khi một ký hiệu được lặp lại liên tiếp, chúng ta nhân giá trị của chữ số với số lần nó được lặp lại.

Một biểu tượng không được lặp lại quá ba lần liên tiếp.

Ví dụ:

$$II = 1 \times 2 = 2$$

$$XX = 10 \times 2 = 20$$

$$XXX = 10 \times 3 = 30$$

Chúng ta không thể viết 40 là XXXX.

\*\*\* Biểu tượng không được lặp lại quá ba lần.

Dưới đây là bảng các Chữ số La Mã và giá trị của chúng:

1	I	11	XI	21	XXI	31	XXXI	41	XLI
2	II	12	XII	22	XXII	32	XXXII	42	XLII
3	III	13	XIII	23	XXIII	33	XXXIII	43	XLIII
4	IV	14	XIV	24	XXIV	34	XXXIV	44	XLIV
5	V	15	XV	25	XXV	35	XXXV	45	XLV
6	VI	16	XVI	26	XXVI	36	XXXVI	46	XLVI
7	VII	17	XVII	27	XXVII	37	XXXVII	47	XLVII
8	VIII	18	XVIII	28	XXVIII	38	XXXVIII	48	XLVIII
9	IX	19	XIX	29	XXIX	39	XXXIX	49	XLIX
10	X	20	XX	30	XXX	40	XL	50	L

## Bài tập.

Viết số bằng chữ số La mã:

Ví dụ:

- a) Viết các chữ số La mã cho 37. Chia số thành hàng chục và số một.

$$37 = 30 + 7$$

Viết ký hiệu cho 30 (XXX) và viết ký hiệu cho 7 (VII) sau đó.

37 chuyển đổi chữ số la mã thành XXXVII

- b) Viết số La mã cho 43.

$$43 = 40 + 3$$

Biểu tượng cho 40 là XL. Biểu tượng cho 3 là III

Số La Mã cho 43 là XLIII.

## III. Đọc số La Mã:

Hãy tìm một phép toán trừ. Thực hiện phép trừ trước khi cộng các số.

Ví dụ:

1.  $XXIV - I = 1$   $V - 5$   $IV = 4$

$$XX = 20$$

$$IV = 4$$

Chữ số thập phân cho XXIV là 24.

2. XIX

$$IX = 9$$

Chữ số thập phân cho XIX là 19

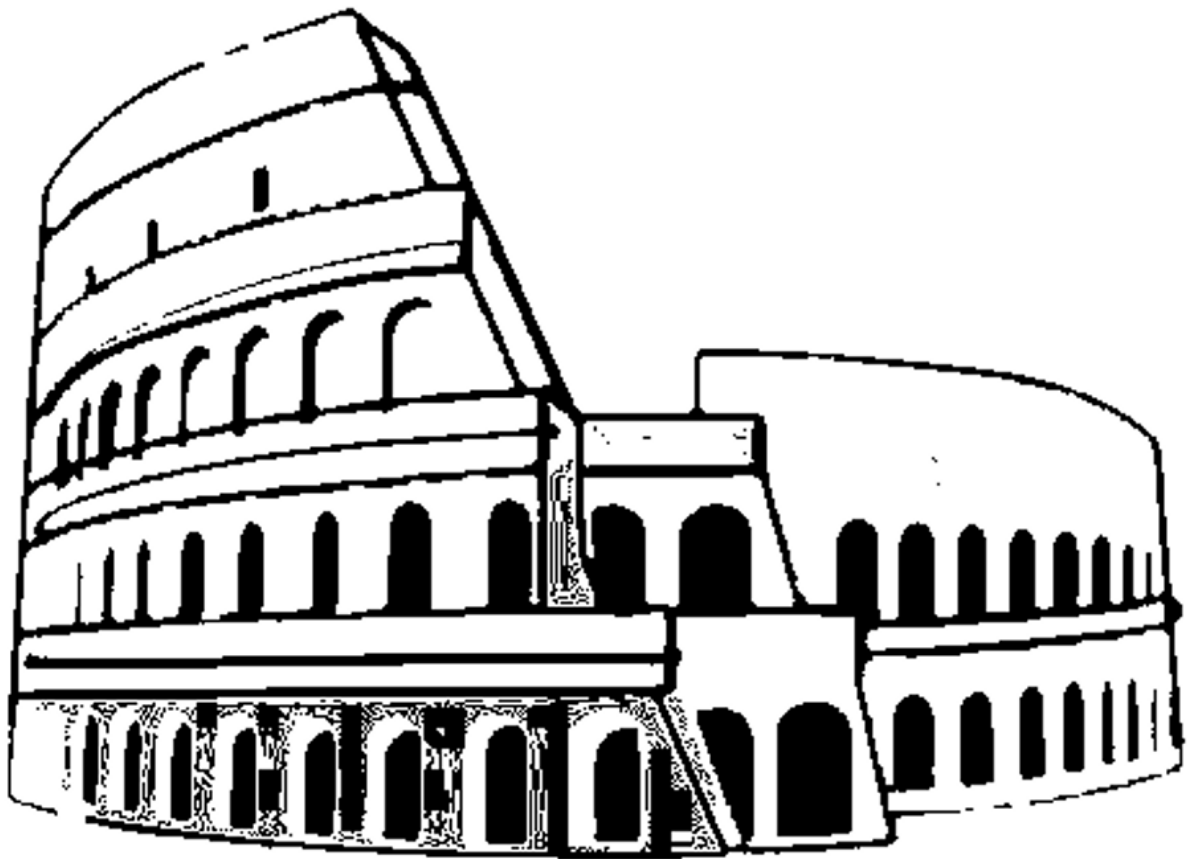
### 3. XXXII

Trong ví dụ này, không cần phép trừ

$$\text{XXX} = 30$$

$$\text{II} = 2$$

Chữ số thập phân cho XXXII là 32



Syd.Uni/SICLE

February 2022

Prepared by Mai Denny